

Số: 500/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 21 tháng 3 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030**  
**huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-TTg ngày 06/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Vĩnh Phúc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 3007/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sông Lô;*

*Căn cứ Quyết định số 1917/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;*

*Căn cứ Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tỉnh Vĩnh Phúc;*

*Căn cứ Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được UBND tỉnh phân bổ tại QĐ 1917/QĐ-UBND ngày 24/10/2022;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 11/TTr-STNMT ngày 14 tháng 3 năm 2025.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

Đất nông nghiệp là 10.709,84 ha; chiếm 71,08% diện tích tự nhiên của huyện;  
Đất phi nông nghiệp là 4.351,42 ha; chiếm 28,88% diện tích tự nhiên của huyện;

Đất chưa sử dụng là 6,18 ha; chiếm 0,04% diện tích tự nhiên của huyện.

*(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)*

**2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 29,96 ha:**

*(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)*

**3. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch:**

Thu hồi đất nông nghiệp là 1.153,40 ha;

Thu hồi đất phi nông nghiệp là 178,57 ha.

*(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo)*

**4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch:**

Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp 1.297,42 ha;

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 67,22 ha;

Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn là 21,92;

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 18,0 ha.

*(Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo)*

**5. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030 huyện Sông Lô:**

*(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo Báo cáo thuyết minh)*

Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

1. UBND huyện Sông Lô có trách nhiệm:

1.1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai 2024;

1.2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

1.3. Quản lý chặt chẽ quy hoạch, kịp thời xử lý các trường hợp vi phạm (nếu có); báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất của địa phương qua Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại Điều 77 Luật Đất đai 2024.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện Sông Lô, chấn chỉnh, xử lý những vi phạm, khuyết điểm hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định (nếu có).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND huyện Sông Lô và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phùng Thị Kim Nga**

**Phụ lục biểu kèm theo Quyết định**  
**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030**  
**huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu Biểu</b>	<b>Tên biểu, phụ lục</b>
1	Biểu số 01	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc
2	Biểu số 02	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch
3	Biểu số 03	Diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
4	Biểu số 04	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

**Biểu số 01: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc**  
(Kèm theo Quyết định số: 500/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>15.067,44</b>	<b>100,00</b>	<b>15.067,00</b>	<b>0,44</b>	<b>15.067,44</b>	
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>12.007,09</b>	<b>79,69</b>	<b>10.710,00</b>	<b>-0,16</b>	<b>10.709,84</b>	<b>71,08</b>
1.1	Đất trồng lúa	3.345,31	22,20	2.599,00	-0,25	2.598,75	17,25
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	2.143,28	14,22	2.599,00	-0,25	2.598,75	17,25
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	1.202,03	7,98				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.332,90	8,85		1.045,73	1.045,73	6,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.930,16	19,45	2.813,00	-0,43	2.812,57	18,67
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng phòng hộ	1.527,48	10,14	1.516,00		1.516,00	10,06
1.6	Đất rừng sản xuất	2.539,26	16,85	2.370,00	-0,35	2.369,65	15,73
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>2,56</i>	<i>0,02</i>	<i>3,00</i>	<i>-0,44</i>	<i>2,56</i>	<i>0,02</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	318,73	2,12		280,54	280,54	1,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	3,35	0,02		25,27	25,27	0,17
1.9	Đất nông nghiệp khác	9,89	0,07		61,33	61,33	0,41
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.024,21</b>	<b>20,07</b>	<b>4.351,00</b>	<b>0,42</b>	<b>4.351,42</b>	<b>28,88</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	548,90	3,64	713,00	0,31	713,31	4,73
2.2	Đất ở tại đô thị	25,18	0,17	55,00	0,08	55,08	0,37
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,39	0,11	25,00	0,02	25,02	0,17
2.4	Đất quốc phòng	1,38	0,01	9,00	-5,18	3,82	0,03
2.5	Đất an ninh	1,71	0,01	17,00	-6,43	10,57	0,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	121,06	0,80		173,87	173,87	1,15
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	31,54	0,21	44,00	0,43	44,43	0,29
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,87	0,05	11,00	-0,10	10,90	0,07
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	63,92	0,42	89,00	0,08	89,08	0,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	18,67	0,12	27,00	0,45	27,45	0,18
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,05	0,00		2,00	2,00	0,01
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	256,00	1,70		767,01	767,01	5,09
2.6.1	Đất khu công nghiệp	152,76	1,01	419,00	-0,24	418,76	2,78
2.6.2	Đất cụm công nghiệp			53,00	0,40	53,40	0,35
2.6.3	Đất thương mại, dịch vụ	1,78	0,01	152,00	0,33	152,33	1,01
2.6.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	63,19	0,42	63,00	-0,18	62,82	0,42
2.6.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	38,27	0,25	80,00	-0,30	79,70	0,53
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.200,89	7,97		1.731,10	1.731,10	11,49
2.7.1	Đất công trình giao thông	919,77	6,10	1.284,00	0,43	1.284,43	8,52
2.7.2	Đất công trình thủy lợi	189,47	1,26	189,00	0,40	189,40	1,26
2.7.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	19,81	0,13		41,64	41,64	0,28
2.7.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	56,42	0,37		74,74	74,74	0,50
2.7.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	1,53	0,01	23,00		23,00	0,15
2.7.6	Đất công trình xử lý chất thải	3,60	0,02	19,00		19,00	0,13
2.7.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	4,14	0,03	16,00	-0,01	15,99	0,11
2.7.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,76	0,01	1,00	0,16	1,16	0,01
2.7.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	4,81	0,03		6,94	6,94	0,05
2.7.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,59	0,00		74,80	74,80	0,50
2.8	Đất tôn giáo	14,88	0,10	38,00	0,01	38,01	0,25
2.9	Đất tín ngưỡng	5,25	0,03		6,05	6,05	0,04
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	78,90	0,52	90,00	0,05	90,05	0,60
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	752,71	5,00		736,73	736,73	6,88
2.11.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	122,04	0,81		116,45	116,45	0,77
2.11.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	630,67	4,19		620,28	620,28	5,79

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	0,95	0,01		0,82	0,82	0,01
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>36,14</b>	<b>0,24</b>		<b>6,18</b>	<b>6,18</b>	<b>0,04</b>
	Trong đó:						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	35,05	0,23		6,18	6,18	0,04
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	1,04	0,01				
3.3	Núi đá không có rừng cây	0,04	0,00				
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng						









**Biểu số 03. Diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**  
(Kèm theo Quyết định số: 500/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Tam Sơn	Xã Hải Lựu	Xã Cao Phong	Xã Đôn Nhân	Xã Đồng Quế	Xã Đồng Thịnh	Xã Đức Bác	Xã Lãng Công	Xã Nhân Đạo	Xã Phương Khoan	Xã Quang Yên	Xã Tân Lập	Xã Tứ Yên	Xã Yên Thạch
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.153,40</b>	<b>188,02</b>	<b>72,56</b>	<b>46,03</b>	<b>31,33</b>	<b>48,97</b>	<b>144,22</b>	<b>110,17</b>	<b>79,44</b>	<b>36,19</b>	<b>33,68</b>	<b>48,17</b>	<b>71,53</b>	<b>175,35</b>	<b>67,73</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	654,61	126,21	33,56	19,33	11,31	19,01	98,45	65,15	34,19	10,69	15,87	33,74	36,55	106,83	43,72
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	284,42	43,27	16,47	7,39	8,73	13,70	26,03	16,54	33,87	1,06	9,39	33,74	34,15	22,97	17,14
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	370,18	82,95	17,10	11,94	2,58	5,31	72,42	48,60	0,32	9,63	6,48		2,40	83,86	26,58
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	213,99	29,08	9,63	16,31	16,14	6,22	18,81	31,43	16,27	9,87	13,25	1,37	19,17	16,99	9,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	121,46	19,10	9,77	6,65	0,91	3,42	19,60	9,90	8,96	8,66	2,30	3,45	3,89	14,38	10,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,70					2,42			3,78			0,50			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	108,40	8,56	16,58	2,12	1,42	15,97	1,98	1,83	14,06	5,80	1,05	6,81	11,18	20,20	0,84
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,58	5,07	3,03	1,62	1,05	1,93	5,33	1,87	2,17	1,17	1,21	2,30	0,75	16,85	3,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,65				0,50		0,05							0,10	
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>178,57</b>	<b>22,04</b>	<b>10,91</b>	<b>5,63</b>	<b>3,71</b>	<b>3,52</b>	<b>27,32</b>	<b>28,63</b>	<b>13,57</b>	<b>3,73</b>	<b>6,29</b>	<b>5,71</b>	<b>5,42</b>	<b>33,32</b>	<b>8,76</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	35,85	2,96	2,40	1,17	1,00	2,54	3,65	5,43	3,75	1,05	3,74	2,45	1,11	1,35	3,26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,13	3,13													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,74	0,28	0,44	0,01								0,00			
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN	0,02	0,02													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,32	0,60	0,01	0,57		0,11	0,38	0,05	0,23	0,45	0,08	0,21	0,03	0,21	0,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,44	0,02		0,43			0,38	0,05	0,10	0,02	0,08		0,03	0,21	0,12



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Tam Sơn	Xã Hải Lựu	Xã Cao Phong	Xã Đôn Nhân	Xã Đồng Quế	Xã Đồng Thịnh	Xã Đức Bác	Xã Lăng Công	Xã Nhân Đạo	Xã Phương Khoan	Xã Quang Yên	Xã Tân Lập	Xã Tứ Yên	Xã Yên Thạch	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,03	0,03														
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,59						0,36	0,06						0,10	0,07	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,07	0,00						0,04							0,03	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,00	0,00														
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,18	0,01				0,01							0,01		0,15	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,01													0,01		
2.9	Đất tôn giáo	TON																
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,20								0,20							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,30	0,11	0,02	0,09			0,71	0,54	0,02		0,03		0,02	1,69	0,08	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	24,98	0,14	4,95		1,00	0,08			2,61	0,30	0,62	0,16	0,19	0,01	14,79	0,13
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,39	0,14	0,40							0,30	0,57		0,19		13,79	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,59		4,55		1,00	0,08			2,61		0,05	0,16		0,01	1,00	0,13
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13								0,13							



